

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2021

VND

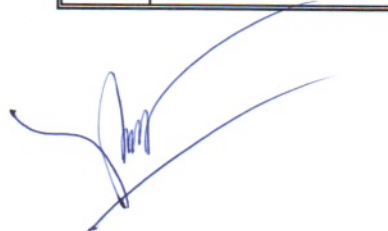
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.550.475.313.363	4.665.386.022.190
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	464.841.772.120	68.075.924.740
111	1. Tiền		374.291.772.120	67.525.924.740
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.550.000.000	550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	77.097.500.000	17.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		65.097.500.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	17.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.814.818.557.852	3.583.378.328.039
131	1. Phải thu khách hàng	6	4.391.351.110.975	3.518.691.350.382
132	2. Trả trước cho người bán	7	390.752.587.333	13.949.144.029
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	4.380.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	32.628.201.542	46.271.175.626
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		86.658.002	86.658.002
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.186.581.252.234	989.390.585.293
141	1. Hàng tồn kho		1.186.581.252.234	989.390.585.293
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.136.231.157	7.541.184.118
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.1	3.090.179.232	4.083.045.676
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.887.186.616	3.404.383.257
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		158.865.309	53.755.185
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		932.687.294.381	580.446.573.650
210	I. Khoản phải thu dài hạn		101.159.720.600	91.985.367.223
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	18.290.320.600	21.275.967.223
216	2. Phải thu dài hạn khác		82.869.400.000	70.709.400.000
220	II. Tài sản cố định		384.214.023.275	213.768.283.403
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	202.589.682.867	213.429.428.963
222	Nguyên giá		265.543.090.014	255.764.754.986
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.953.407.147)	(42.335.326.023)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	181.624.340.408	338.854.440
228	Nguyên giá		182.095.526.000	691.676.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(471.185.592)	(352.821.560)
230	III. Bất động sản đầu tư		14.978.685.190	15.175.990.712
231	Nguyên giá	15	15.175.990.712	15.175.990.712
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(197.305.522)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		187.352.489.955	117.655.343.850
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	187.352.489.955	117.655.343.850
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		63.695.853.748	34.624.187.416
255	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.2	64.024.187.416	34.624.187.416
254	1. Dự phòng giảm giá đầu tư	5.2	(328.333.668)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		181.286.521.613	107.237.401.046
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.2	177.617.994.771	103.394.262.081
262	2. Lợi thế thương mại	12	3.668.526.842	3.843.138.965
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.483.162.607.744	5.245.832.595.840


Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.106.441.526.357	4.680.244.176.971
310	I. Nợ ngắn hạn		5.866.077.214.398	4.615.926.176.012
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	5.618.837.091.031	4.529.370.317.713
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	93.341.574.850	48.988.880.825
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	52.636.464.770	11.632.695.526
314	4. Phải trả người lao động		7.500.110.393	1.504.428.392
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.462.795.763	1.631.818.604
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	57.188.537.591	12.587.394.952
320	7. Vay ngắn hạn	21.1	35.110.640.000	10.210.640.000
330	II. Nợ dài hạn		240.364.311.959	64.318.000.959
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17.2	184.000.000.000	-
338	2. Vay dài hạn	21.2	56.364.311.959	64.318.000.959
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.376.721.081.387	565.588.418.869
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.376.721.081.387	565.588.418.869
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22	780.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		279.844.500.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	311.806.576.661	65.588.418.869
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lũy kế) đến cuối năm trước		66.592.205.560	19.761.620.663
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		245.214.371.101	45.826.798.206
429	4. Cổ đông thiếu số		5.070.004.726	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.483.162.607.744	5.245.832.595.840


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng





Ngày 29 tháng 10 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 - 2021	Quý 3 - 2020	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021	Từ 01.01.2020 tới 30.09.2020
01	1. Doanh thu về bán hàng	23.1	3.815.092.019.039	1.724.127.865.759	9.066.407.264.122	8.360.413.900.661
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(308.107.225)	-	(419.457.286)	-
10	3. Doanh thu thuần	23.1	3.814.783.911.814	1.724.127.865.759	9.065.987.806.836	8.360.413.900.661
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(3.742.728.965.454)	(1.678.062.701.938)	(8.717.880.034.212)	(8.207.931.373.389)
20	5. Lợi nhuận gộp		72.054.946.360	46.065.163.821	348.107.772.624	152.482.527.272
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	314.650.905	503.577.614	1.046.854.075	1.756.330.032
22	7. Chi phí tài chính	25	(2.078.414.629)	(28.251.311.178)	(6.500.628.609)	(105.096.498.428)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.078.414.629)	(26.377.376.087)	(6.500.628.609)	(102.683.280.413)
24	8. Lợi nhuận/lỗ từ công ty liên kết, liên doanh		-	-	(328.333.668)	-
25	9. Chi phí bán hàng		(3.405.373.638)	(351.768.679)	(8.255.281.120)	(1.009.652.434)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(14.101.549.806)	(4.620.666.669)	(36.123.979.756)	(9.913.516.197)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.784.259.192	13.344.994.909	297.946.403.546	38.219.190.245
31	12. Thu nhập khác		1.789.415.478	284.327.520	3.189.356.031	768.835.860
32	13. Chi phí khác		(2.973.963.089)	(1.805.564.782)	(3.371.150.547)	(2.046.255.664)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		(1.184.547.611)	(1.521.237.262)	(181.794.516)	(1.277.419.804)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.599.711.581	11.823.757.647	297.764.609.030	36.941.770.441
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(8.602.004.977)	(2.364.751.529)	(52.593.772.135)	(7.388.354.088)
52	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.069.008.429	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.066.715.033	9.459.006.118	245.170.836.895	29.553.416.353
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		44.097.213.510	9.459.006.118	245.214.371.101	29.553.416.353
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(30.498.477)	-	(43.534.206)	-


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Thủy
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021	Từ 01.01.2020 tới 30.09.2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		297.764.609.030	36.941.770.441
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		24.791.330.674	9.500.940.877
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.667.436.289)	12.149.837.684
06	Chi phí lãi vay	25	6.500.628.609	102.683.280.413
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		316.389.132.024	161.275.829.415
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.245.713.541.155)	2.081.461.506.358
10	Giảm hàng tồn kho		(197.190.666.941)	376.981.225.598
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.373.071.513.072	(1.296.273.600.304)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(73.230.866.246)	(9.635.409.786)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.339.456.006)	(102.683.280.413)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.613.593.800)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(34.765.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		156.372.520.948	1.176.361.270.868
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(267.230.898.736)	(12.294.152.234)
22	Tiền thu để mua sắm và xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.467.080.500	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(64.769.166.332)	(103.674.364.572)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.380.000.000	17.470.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết		(29.400.000.000)	(46.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi		-	474.574.745
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(336.552.984.568)	(144.023.942.061)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		560.000.000.000	214.180.931.500
33	Tiền thu từ đi vay		50.000.000.000	1.062.551.555.272
34	Tiền trả nợ gốc vay		(33.053.689.000)	(2.165.185.187.829)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		576.946.311.000	(888.452.701.057)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021	Từ 01.01.2020 tới 30.09.2020
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		396.765.847.380	143.884.627.750
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		68.075.924.740	29.482.879.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	464.841.772.120	173.367.507.469



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 9 năm 2021.

1.1 Lĩnh vực kinh doanh : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ,

1.2 Ngành nghề kinh doanh :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:
+ Buôn bán hàng nông sản: ngô, lúa mỳ, khô đậu tương...
+ Chăn nuôi hỗn hợp
+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

1.4 Danh sách các công ty con được hợp nhất Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Thôn Kinh tế 2, Xã Eatrol, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Thôn Jang Pông, Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành	Tổ 3, Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Ấp 4, xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Ấp 4, xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Thửa đất 5,6,7,8, tờ bản đồ 109 xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,40%	99,40%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định	Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%

1.5 Công ty liên doanh không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Myanmar BAF Joint Venture Company Limited	A1 Street, No.148W, 5 Ward, Mayangone Township, Yangon, Myanmar	Chăn nuôi	21,47%	21,47%

1.6 Công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Số 2 đường 8A, Khu phố 5, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ	49,00%	49,00%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo

cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3.2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

3.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

3.7 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Heo nọc, Heo nái

Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan heo nọc, heo nái cho đến khi heo đủ điều kiện phối giống, chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Heo được đưa vào phối giống

Khi heo chết, dịch bệnh toàn bộ chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào giá vốn trong năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất trả trước 1 lần

Là khoản nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các Công ty con hoạt động Trại trại chăn nuôi heo. Thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng đất đã được phê duyệt trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 10
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác (Heo)	04

3.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

3.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố..

3.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

3.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Căn cứ điểm 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ. Công ty là Thuế áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 27.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	7.669.084.659	7.478.354.069
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	366.622.687.461	60.047.570.671
Các khoản tương đương tiền	90.550.000.000	550.000.000
TỔNG CỘNG	<u>464.841.772.120</u>	<u>68.075.924.740</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh thể hiện giá trị 2.600.000 cổ phần của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (CQN).

b. Đầu Tư Năm Giữ Đến Ngày Đáo Hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất 4,9% đến 5,75%/năm.

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	63.695.853.748	-	34.624.187.416	-
Myanmar BAF Joint Venture Company Limited (1)	34.624.187.416	-	34.624.187.416	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam (2)	29.071.666.332	-	-	-
Cộng	63.695.853.748	-	34.624.187.416	-

(1) Khoản góp vốn liên doanh với Myanmar BAF Feed Farm Food Co., Ltd và Viet Agro Pte Ltd để thành lập công ty liên doanh MYANMAR BAF JOINT VENTURE COMPANY LIMITED. Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đăng ký điều chỉnh lần thứ 01 số 201800466 ngày 13/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam đầu tư ra nước ngoài với số tiền 2.246.800 USD, trong đó: bằng tiền mặt: 466.816,15 USD; bằng giá trị máy móc thiết bị: 179.983,15 USD; và bằng hàng hóa: 1.600.000 USD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty đã đầu tư bằng tiền mặt: 466.816,15 USD; bằng giá trị máy móc thiết bị: 179.983,15 USD, bằng hàng hóa: 847.899 USD tương đương 34.624.187.416 VND. Tương ứng với tỷ lệ góp vốn tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 21,47%.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0316625505 cấp lần đầu ngày 05 tháng 12 năm 2020. Đến Ngày 30 tháng 9 năm 2021 Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam sở hữu 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên khác	4.391.351.110.975	3.518.691.350.382
<i>Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Phát triển Dịch vụ Sơn La</i>	<i>560.946.900.580</i>	<i>133.292.885.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long</i>	<i>491.899.265.034</i>	<i>257.584.809.315</i>
<i>Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Rau Quả I</i>	<i>245.571.759.020</i>	<i>321.471.759.020</i>
<i>Khác</i>	<i>3.092.933.186.341</i>	<i>2.806.341.897.047</i>
TỔNG CỘNG	<u>4.391.351.110.975</u>	<u>3.518.691.350.382</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên khác	390.752.587.333	13.949.144.029
<i>Công Ty Cổ Phần Nông Sản Bờ Biển Ngà</i>	<i>43.959.815.823</i>	-
<i>Công Ty Cổ Phần Nông Sản Cavi Việt Nam</i>	<i>52.772.958.400</i>	-
<i>Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp An Điền</i>	<i>138.883.961.450</i>	-
<i>Khác</i>	<i>155.135.851.660</i>	<i>13.949.144.029</i>
TỔNG CỘNG	<u>390.752.587.333</u>	<u>13.949.144.029</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu Tư Lê Hà (1)	4.103.385.898	-	5.572.002.164	-
Công ty TNHH Chăn Nuôi Phú Thịnh (2)	931.518.702	-	1.428.965.059	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Sơn Thụ (3)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương Mại Kim Hợi (4)	3.205.416.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Bình Sơn (5)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH chăn nuôi Công Minh Hòa Hội (6)	1.050.000.000	-	1.275.000.000	-
Cộng	<u>18.290.320.600</u>	<u>-</u>	<u>21.275.967.223</u>	<u>-</u>

(1) Là khoản cho Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà vay theo các hợp đồng sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

+ Phụ lục PL02/2019/BAF-LH ký ngày 04/01/2019 kèm theo hợp đồng cho thuê tài sản số 0401.2019/BAF-LH ngày 04/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà. Số tiền cho vay 6.000.000.000 VND. Thời hạn trả gốc và lãi tương ứng 12 quý (từ quý 4/2019 đến quý 3/2022). Lãi suất cho vay: 10,8 %/năm (tính lãi sẽ tính cố định theo tháng là 0,9%/ tháng). Mục đích vay: Hoàn thiện trang trại để bàn giao đưa vào hoạt động. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Lê Hà hàng quý (trừ vào lãi trước và gốc sau).

+ Phụ lục số 03 ký ngày 25/09/2019 kèm theo hợp đồng cho thuê tài sản số 0401.2019/BAF-LH ngày 04/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà; số tiền vay là 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm từ quý 4 năm 2019 đến quý 4 năm 2023. Lãi suất 1.08 %/tháng (lãi suất cố định trong suốt thời gian vay). Mục đích vay: Nhằm lắp đặt hệ thống xử lý nước sạch cho heo uống và sử dụng sinh hoạt cho toàn trang trại cho thuê. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Lê Hà hàng quý.

(2) Là khoản cho Công ty TNHH Chăn nuôi Phú Thịnh vay theo phụ lục VI ký ngày 24/07/2018 kèm theo hợp đồng số 26/01/BAF-PT2 ngày 26/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Chăn nuôi Phú Thịnh; số tiền 2.000.000.000 VND. Thời hạn khoản vay là 36 tháng. Lãi suất 10,8 %/năm (lãi suất cố định trong suốt thời gian vay). Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, lắp đặt bổ sung một số hạng mục của trang trại. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Phú Thịnh hàng quý.

(3) Là khoản cho Công ty TNHH TMDV Thái Sơn Thụ vay theo hợp đồng vay số 01.07.2020 ngày 01/07/2020, thời hạn vay: 2 năm, lãi suất 8%/năm, mục đích vay: Hỗ trợ hoàn thiện trang trại 2.100 heo nái tại địa chỉ ấp Lễ Trang, xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

(4) Là khoản cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi vay theo phụ lục V ký ngày 26/04/2019 kèm theo hợp đồng số 01-180419/BAF-KH ngày 18/04/2019 giữa công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi; số tiền 4.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay 47 tháng bắt đầu từ tháng 5/2019 đến tháng 3/2023. Lãi suất 10,8 %/năm (tính lãi sẽ tính cố định theo tháng là 0,9%/tháng). Mục đích vay: Hoàn thiện trang trại và đưa vào sử dụng. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Kim Hoi hàng quý, tính từ Quý 1 năm 2021.

(5): Khoản cho vay Công ty TNHH Chăn nuôi Bình Sơn theo hợp đồng vay ngày 01/07/2020. Thời hạn vay 30 tháng tính từ ngày 20/09/2020, lãi suất vay: 0%. Mục đích vay: Xây dựng công trình, lắp đặt các thiết bị và xây dựng 01 bể chứa nước sạch 500m3 cho trang trại.

(6): Khoản cho vay Công ty TNHH chăn nuôi Công Minh Hòa Hội theo hợp đồng vay ngày 26/03/2020. Thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay: 8,5%. Mục đích vay: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn tại trang trại.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	32.714.859.542	46.271.175.626
Phải thu bên liên quan (thuyết minh 27)	19.255.131.513	19.255.131.513
Phải thu từ các bên khác	13.459.728.029	27.016.044.113
Ký quỹ, ký cược	29.360.000	14.529.360.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.682.115.924	1.559.995.426
Khác	11.748.252.105	10.926.688.687
Dài hạn	82.869.400.000	70.709.400.000
Ký cược, ký quỹ	80.869.400.000	67.170.000.000
Phải thu khác	2.000.000.000	3.539.400.000
TỔNG CỘNG	115.584.259.542	112.827.233.626

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Heo nái, heo nọc	62.870.419.205	66.854.629.052
Tiền thuê đất trả trước 1 lần (*)	95.699.822.359	30.843.968.577
Công cụ dụng cụ	3.386.443.773	5.635.664.452
Khác	15.661.309.434	60.000.000
TỔNG CỘNG	177.617.994.771	103.394.262.081

(*) Là khoản nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất.

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Hàng hóa	768.617.006.330	848.406.929.352
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	378.030.922.363	117.003.766.096
Nguyên liệu, vật liệu	31.153.164.427	21.359.097.626
Thành phẩm	6.464.758.207	2.488.425.803
Hàng đi đường	1.029.468.530	-
Công cụ, dụng cụ	1.285.932.377	132.366.416
TỔNG CỘNG	1.186.581.252.234	989.390.585.293
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.186.581.252.234	989.390.585.293

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Số đầu năm	3.843.138.965
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	131.044.481 (16.492.709)
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	<u>(289.163.895)</u>
Cộng	<u>3.668.526.842</u>



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	144.420.634.912	44.253.038.967	14.160.625.452	1.985.626.747	50.944.828.908	255.764.754.986
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	-	-	-	7.350.624.331	7.350.624.331
Mua trong năm	9.848.846.877	8.582.531.767	-	-	215.691.733	18.647.070.377
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	(16.219.359.680)	(16.219.359.680)
Số cuối năm	154.269.481.789	52.835.570.734	14.160.625.452	1.985.626.747	42.291.785.292	265.543.090.014
Khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	24.518.049.986	8.241.253.515	3.940.875.383	444.952.669	5.190.194.470	42.335.326.023
Khấu hao trong năm	9.372.979.160	3.072.854.511	1.634.971.189	262.869.826	9.826.329.830	24.170.004.516
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	(3.551.923.391)	(3.551.923.391)
Số cuối năm	33.891.029.146	11.314.108.025	5.575.846.572	707.822.495	11.464.600.909	62.953.407.147
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	119.902.584.926	36.011.785.452	10.219.750.069	1.540.674.078	45.754.634.438	213.429.428.963
Số cuối năm	120.378.452.643	41.521.462.709	8.584.778.880	1.277.804.252	30.827.184.383	202.589.682.867

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Nhãn hiệu, tên thương mại	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	33.000.000	-	658.676.000	691.676.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản		180.849.310.000		180.849.310.000
Mua trong năm			554.540.000	554.540.000
Số cuối năm	33.000.000	180.849.310.000	1.213.216.000	182.095.526.000
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	27.683.343	-	325.138.217	352.821.560
Hao mòn trong năm	5.316.657	-	113.047.375	118.364.032
Số cuối năm	33.000.000	-	438.185.592	471.185.592
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.316.657		333.537.783	338.854.440
Số cuối năm	-	180.849.310.000	775.030.408	181.624.340.408

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	15.175.990.712	-	15.175.990.712
Tăng trong kỳ	-	-	-
Hao mòn trong kỳ	-	(197.305.522)	(197.305.522)
Số cuối kỳ	15.175.990.712	(197.305.522)	14.978.685.190

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm:

+ Căn hộ chung cư số 1407, diện tích 172,2 m² tại Khu D, khu phức hợp Mandarin Garden, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 333969 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 14/11/2017, nguyên giá là 1.065.760.712 VND.

+ Bất động sản đầu tư là sàn văn phòng ô số 4, tầng 12A, diện tích 389.7 m² tại địa chỉ số 48 Đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 505014 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 07/02/2020, nguyên giá là 14.110.230.000 VND. Công đã chuyển từ bất động sản chờ tăng giá sang cho thuê.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là chi phí xây dựng, mua sắm lắp đặt máy móc thiết bị tại các nhà máy sản xuất và các trại chăn nuôi. Thông tin chi tiết như sau

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Xây dựng trại Anh Vũ Phú Yên	116.667.123.864	-
Xây dựng trại Trang Trại Xanh 1	28.235.915.357	-
Xây dựng trại Bảo Ngọc	10.942.764.399	-
Khu đất 136 B Mai Chí Thọ, Khu phố 3, Phường An Phú, Quận 2 thành phố Hồ Chí Minh	-	90.000.000.000
Khác	31.506.686.335	27.655.343.850
TỔNG CỘNG	<u>187.352.489.955</u>	<u>117.655.343.850</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho bên khác	5.618.837.091.031	4.529.370.317.713
<i>Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam</i>	761.516.363.680	192.379.566.202
<i>Công ty Cổ phần Nông Sản Mogn Quốc Tế</i>	827.371.520.673	7.099.376.173
<i>Công ty cổ phần kinh doanh thương mại Thịnh Phát</i>	800.035.322.920	410.855.568.430
<i>Khác</i>	3.229.913.883.758	3.919.035.806.908
TỔNG CỘNG	<u>5.618.837.091.031</u>	<u>4.529.370.317.713</u>

17.2 Phải trả người bán dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho bên khác	184.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam</i>	<u>184.000.000.000</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>184.000.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng	56.750.082.825	48.323.346.825
Công Ty Cổ Phần Kho Vận An Phú	35.192.393.000	-
Các khách hàng khác	1.399.099.025	665.534.000
TỔNG CỘNG	93.341.574.850	48.988.880.825

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2021
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.632.695.526	(11.613.593.800)	52.593.772.135	52.612.873.861
Thuế giá trị gia tăng	-	(43.272.727)	66.863.636	23.590.909
Thuế khác	-	(387.310.000)	387.310.000	-
TỔNG CỘNG	11.632.695.526	(12.044.176.527)	53.047.945.771	52.636.464.770

Thuế giá trị gia tăng

Đối với hoạt động bán sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt qua sơ chế cho doanh nghiệp ở khâu thương mại: Không phải kê khai tính nộp thuế GTGT, đối với các hoạt động khác: 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ điểm 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho bên khác	57.188.537.591	12.587.394.952
<i>Tiền mua cổ phần</i>	56.151.226.500	12.200.000.000
<i>Khác</i>	1.037.311.091	387.394.952
TỔNG CỘNG	57.188.537.591	12.587.394.952

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

21.1 Vay ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vay ngắn hạn liên quan (thuyết minh số 27)		
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	24.900.000.000	-
Vay dài hạn tới hạn trả ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Á Châu	7.886.640.000	7.886.640.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	2.324.000.000	2.324.000.000
Cộng	35.110.640.000	10.210.640.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Phát sinh trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	-	50.000.000.000	(25.100.000.000)	24.900.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	10.210.640.000	7.953.689.000	-	(7.953.689.000)	10.210.640.000
TỔNG CỘNG	10.210.640.000	7.953.689.000	50.000.000.000	(33.053.689.000)	35.110.640.000

21.2 Vay dài hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang (1)	25.585.220.959	27.295.220.959
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	30.779.091.000	37.022.780.000
Tổng cộng	56.364.311.959	64.318.000.959

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển qua vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	64.318.000.959	-	(7.953.689.000)	56.364.311.959

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn góp chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ đông thiếu số	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020					
Số dư đầu năm	100.000.000.000	19.761.620.663		-	119.761.620.663
Tăng vốn trong kỳ	214.180.931.500	-		-	214.180.931.500
Lợi nhuận thuần trong năm	-	29.553.416.353		-	29.553.416.353
Số dư cuối năm	<u>314.180.931.500</u>	<u>49.315.037.016</u>		-	<u>363.495.968.516</u>
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021					
Số dư đầu năm	500.000.000.000	65.588.418.869	-	-	565.588.418.869
Tăng vốn trong năm	280.000.000.000	-	-	-	280.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	279.844.500.000	279.844.500.000
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	1.003.786.691	-	-	1.003.786.691
Lợi ích cổ đông không kiểm soát do hợp nhất	-	-	5.113.538.932	-	5.113.538.932
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	245.214.371.101	(43.534.206)	-	245.170.836.895
Số dư cuối năm	<u>780.000.000.000</u>	<u>311.806.576.662</u>	<u>5.070.004.726</u>	<u>279.844.500.000</u>	<u>1.376.721.081.387</u>

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu về bán hàng

	VND	
	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021	Từ 01.01.2020 tới 30.09.2020
Tổng doanh thu	9.066.407.264.122	8.360.413.900.661
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán nông sản	8.566.169.504.778	8.092.530.533.385
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	489.944.590.888	267.883.367.276
Doanh thu dịch vụ	10.293.168.456	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(419.457.286)	-
Hàng trả lại	(417.369.286)	-
Giảm giá hàng bán	(2.088.000)	-
DOANH THU THUẦN	<u>9.065.987.806.836</u>	<u>8.360.413.900.661</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021	Từ 01.01.2020 tới 30.09.2020
Lãi tiền gửi	1.037.334.698	1.202.689.462
Chênh lệch tỷ giá	9.519.377	553.640.057
TỔNG CỘNG	1.046.854.075	1.756.330.032

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021	Từ 01.01.2020 tới 30.09.2020
Giá vốn nông sản	8.407.540.939.972	7.982.279.031.072
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	300.772.603.085	225.652.342.317
Giá vốn dịch vụ	9.566.491.155	-
TỔNG CỘNG	8.717.880.034.212	8.207.931.373.389

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021	Từ 01.01.2020 tới 30.09.2020
Lãi vay	6.500.628.609	(102.683.280.413)
Chênh lệch tỷ giá	-	(2.413.218.015)
TỔNG CỘNG	6.500.628.609	(105.096.498.428)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021	Từ 01.01.2020 tới 30.09.2020
Chi phí nhân viên	22.044.384.745	3.061.084.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.912.945.663	1.733.294.367
Chi phí khấu hao	1.004.184.321	1.720.486.627
Khác	11.162.465.027	3.398.650.603
TỔNG CỘNG	36.123.979.756	9.913.516.197

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			30 tháng 09 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thắng	Giám đốc Dự án	Tạm ứng	19.255.131.513	19.255.131.513
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Công ty liên kết	Vay	24.900.000.000	-
		Lãi vay	1.161.402.740	-
		Phải thu hàng bán	577.121.080	-
		Góp vốn	29.400.000.000	-


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

C. P.
H. N.